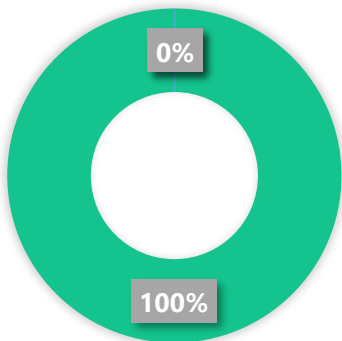


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

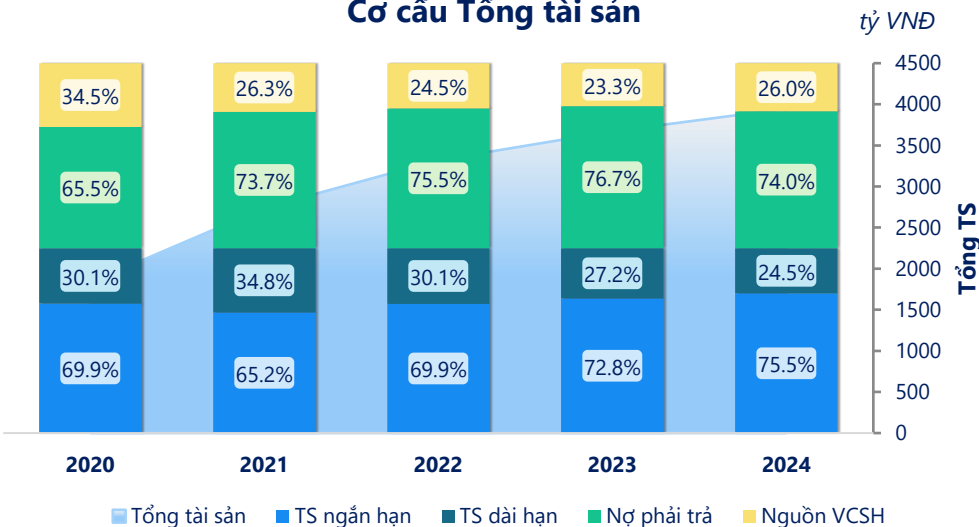
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		32,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		36,150		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,091		
SL cổ phiếu LH		88,222,250		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		96,365		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,024		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,894		
P/E		28.7		
EPS		1,141		
	YTD	1T	3T	6T
TDP		-1.5%	-3.0%	7.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

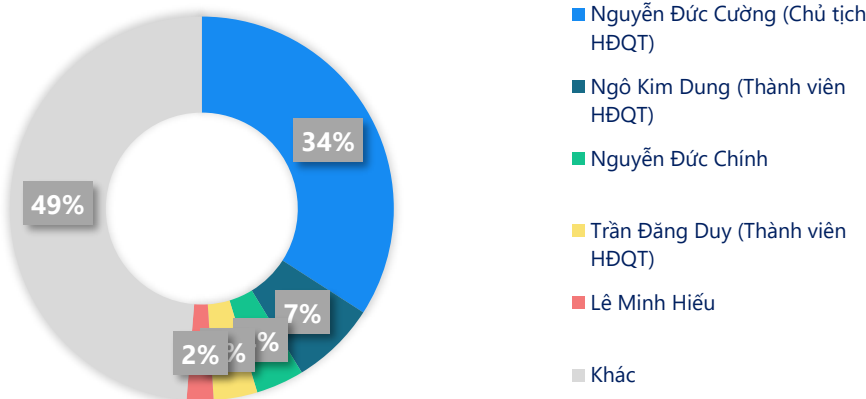
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TDP** năm 2024 tăng trưởng **7.50%** so với năm trước, đạt **3,946** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

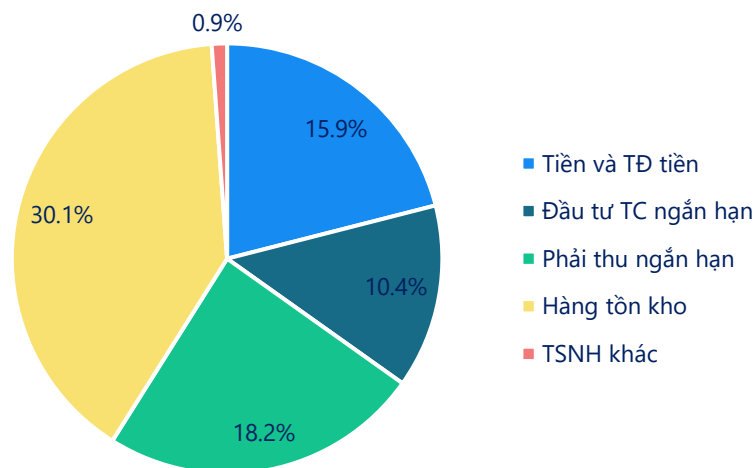
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.13% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Đức Cường (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **34.1%**, lớn thứ 2 là Ngô Kim Dung (Thành viên HĐQT) nắm giữ 7.19% và đứng thứ 3 là Nguyễn Đức Chính nắm giữ 4.05%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

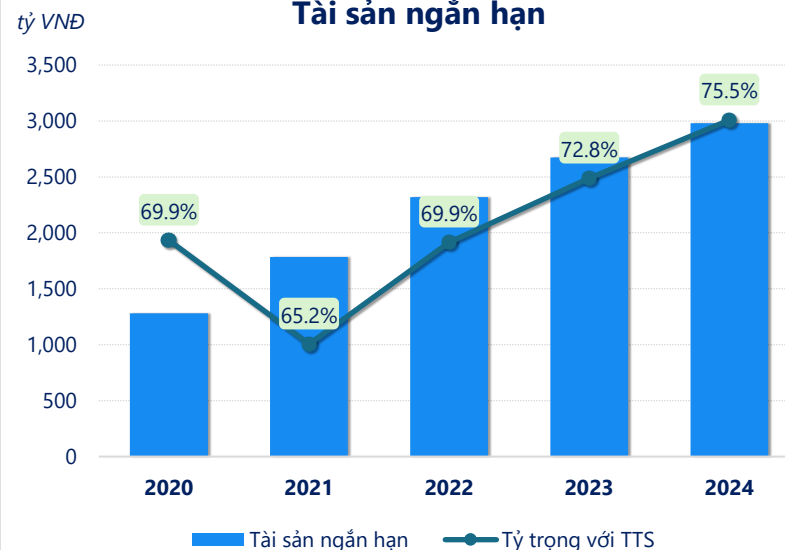


2024

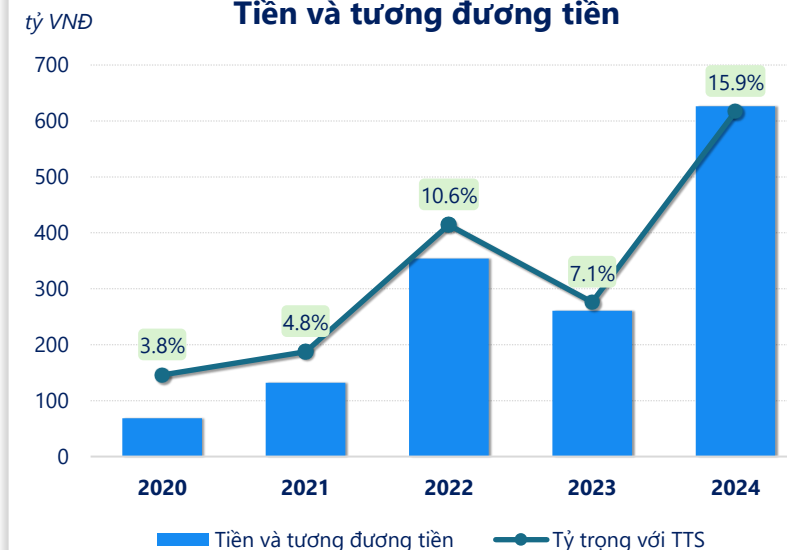
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của TDP đạt **2,978** tỷ đồng, tăng trưởng **11.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **75.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

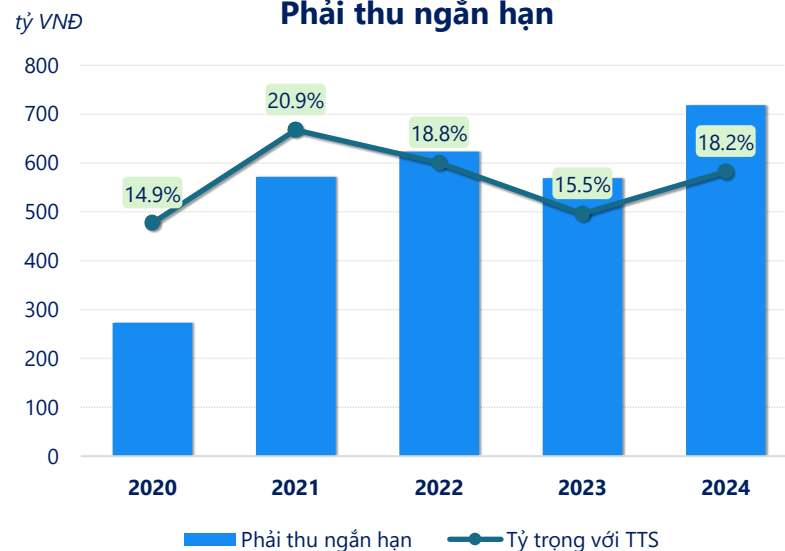
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



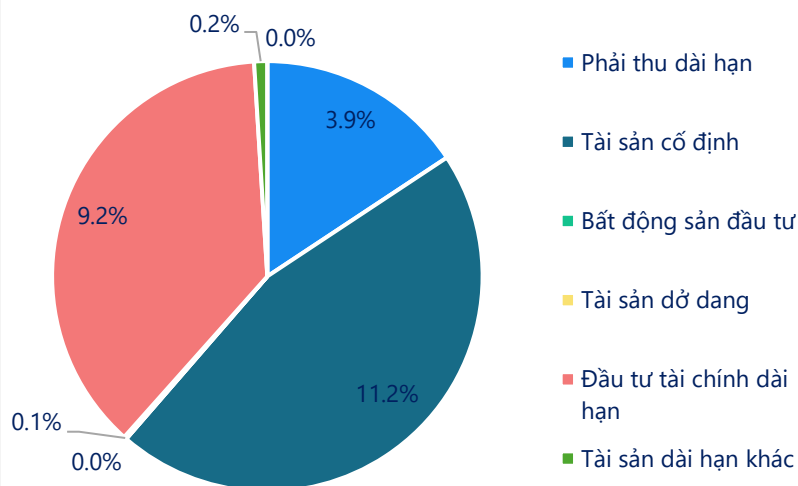
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



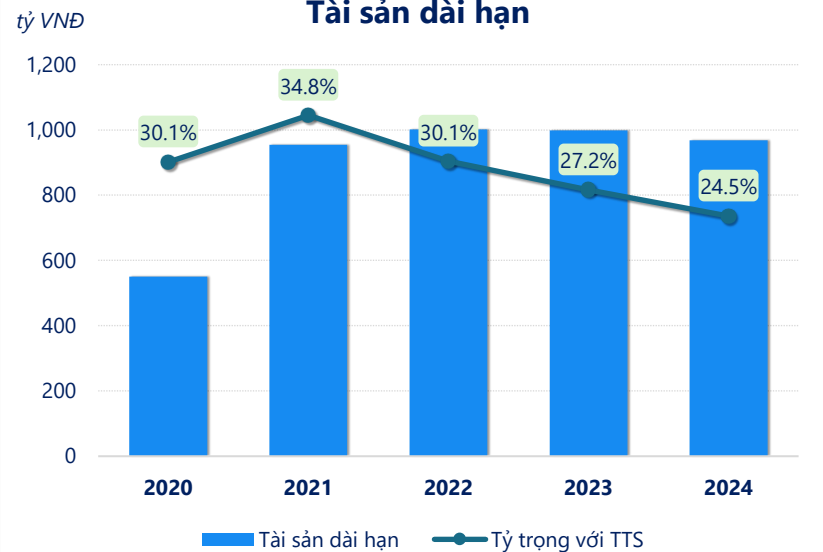
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **968.1** tỷ đồng giảm **3.05%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **24.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **11.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.18%.

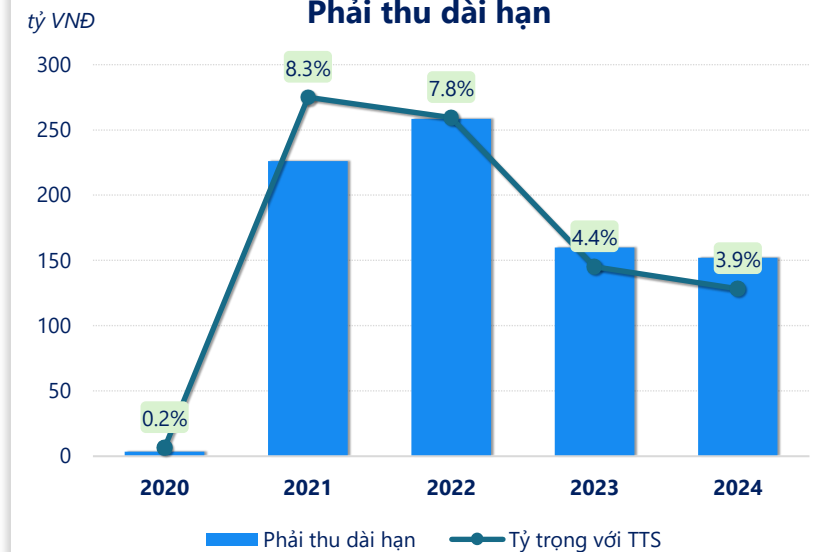
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



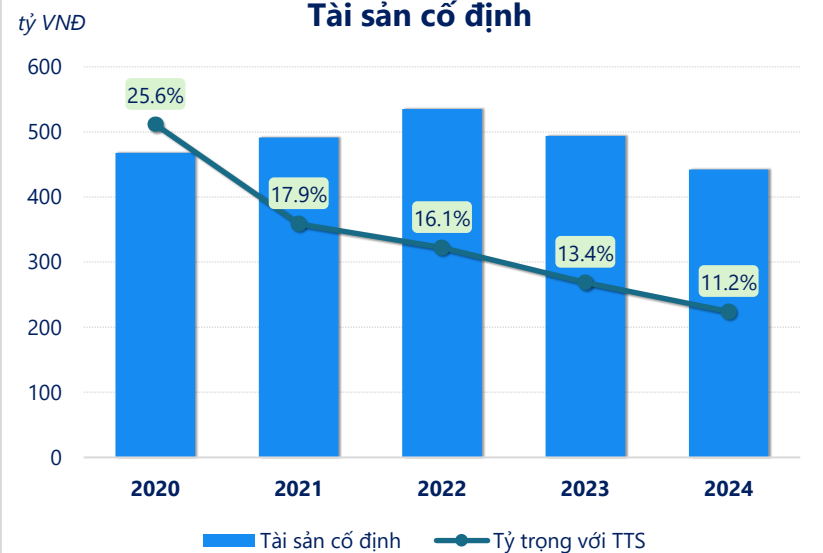
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



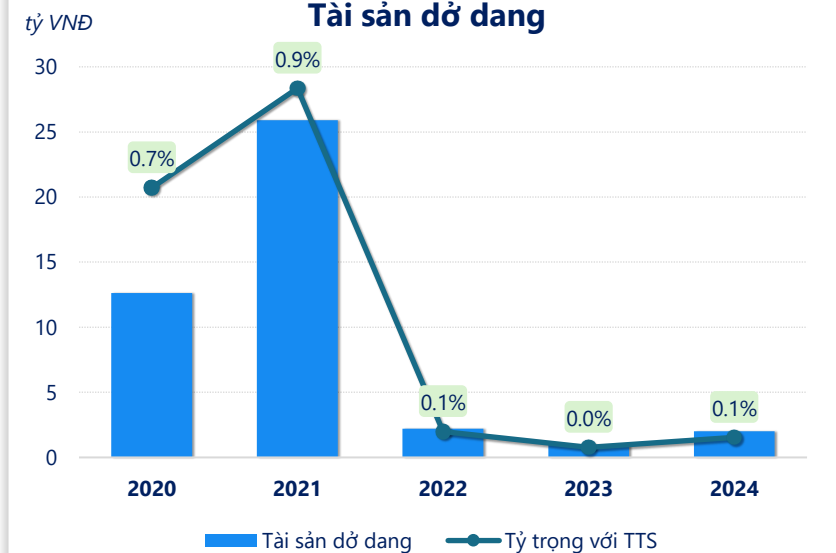
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

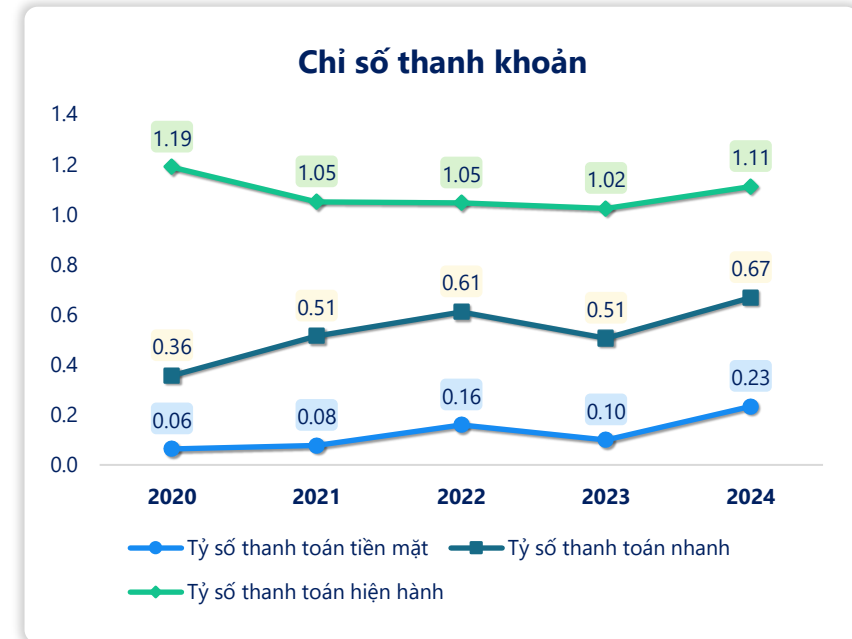
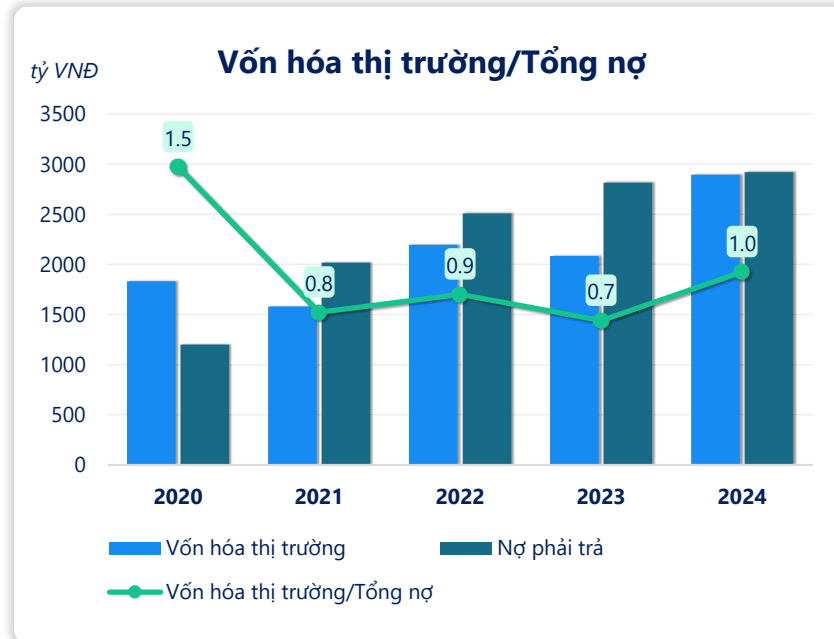
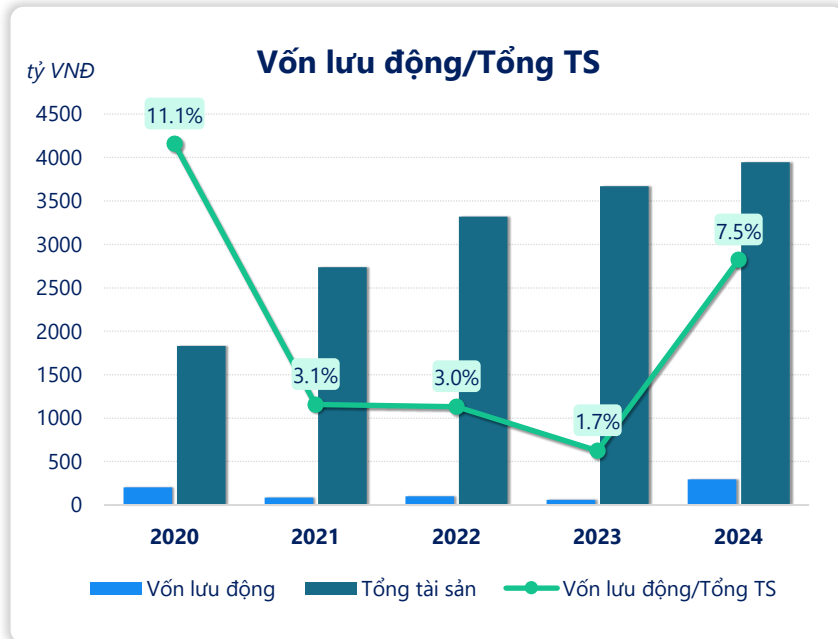
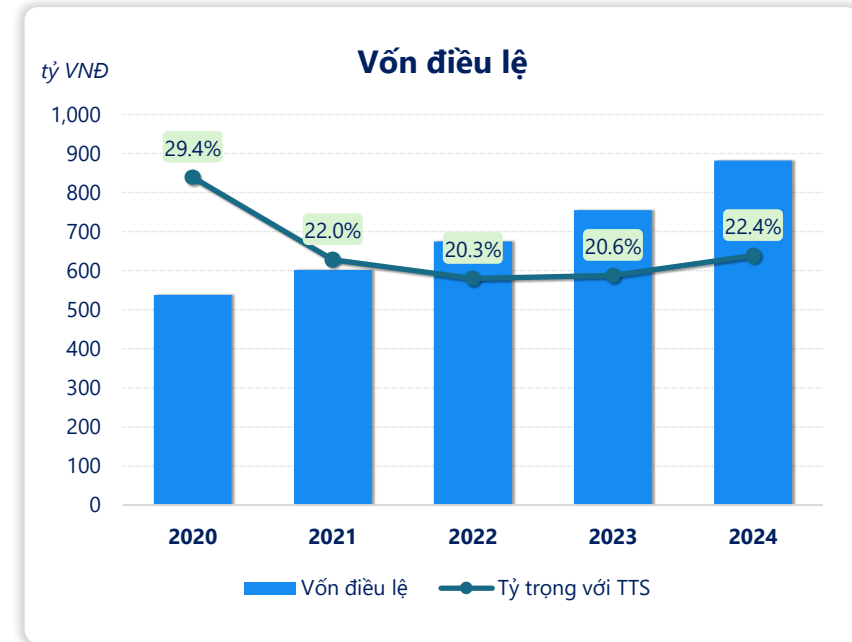
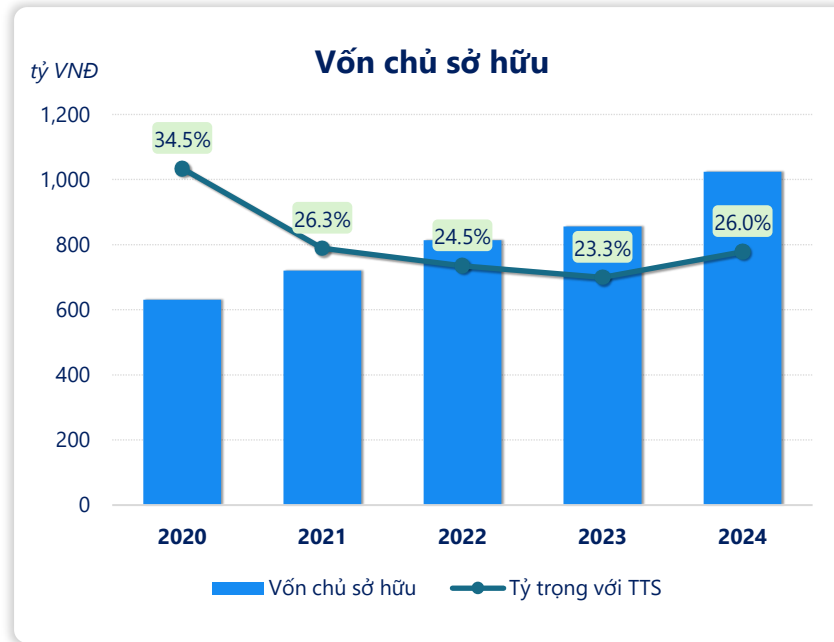
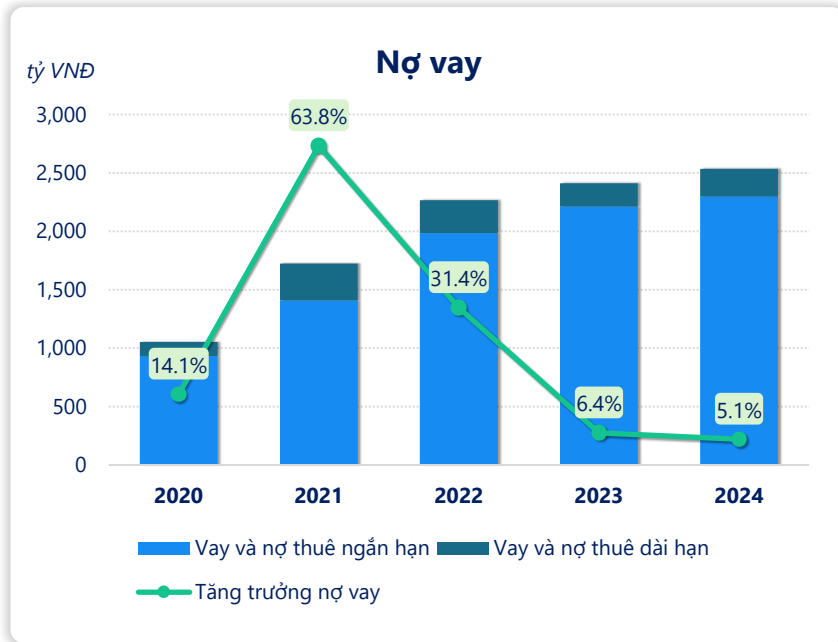


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,946</b>	<b>3,671</b>	<b>7.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,978</b>	<b>2,673</b>	<b>11.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	626	260	140%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	411	457	-10.0%
Phải thu ngắn hạn	718	569	26.2%
Hàng tồn kho	1,188	1,353	-12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	34.2	33.6	1.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>968</b>	<b>999</b>	<b>-3.1%</b>
Phải thu dài hạn	152	160	-4.9%
Tài sản cố định	442	494	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.02	0.95	113%
Đầu tư tài chính dài hạn	362	335	8.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>9.53</b>	<b>9.11</b>	<b>4.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,922</b>	<b>2,815</b>	<b>3.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,681</b>	<b>2,611</b>	<b>2.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,296	2,210	3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	272	284	-4.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>241</b>	<b>204</b>	<b>18.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	239	201	18.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,024</b>	<b>856</b>	<b>19.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,024</b>	<b>856</b>	<b>19.7%</b>
Vốn điều lệ	882	755	16.8%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,376</b>	<b>2,440</b>	<b>3,248</b>	<b>3,820</b>	<b>4,295</b>
Giá vốn hàng bán	1,138	2,131	2,879	3,467	3,894
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>237</b>	<b>310</b>	<b>369</b>	<b>352</b>	<b>401</b>
Doanh thu HĐTC	8.57	22.8	54.7	69.3	51.8
Chi phí TC	82.9	111	163	220	192
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>80.4</b>	<b>108</b>	<b>160</b>	<b>218</b>	<b>183</b>
LN trong công ty LKLD	0	-0.21	0.41	-11.2	10.3
Chi phí bán hàng	21.7	45.5	49.2	46.6	53.0
Chi phí QLDN	44.1	62.6	84.3	64.2	62.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>97.3</b>	<b>113</b>	<b>128</b>	<b>79.3</b>	<b>155</b>
Lợi nhuận khác	-2.08	-2.92	-4.58	-8.80	-17.7
<b>LN trước thuế</b>	<b>95.3</b>	<b>110</b>	<b>123</b>	<b>70.5</b>	<b>137</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>72.7</b>	<b>86.8</b>	<b>93.7</b>	<b>42.3</b>	<b>101</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>72.7</b>	<b>86.8</b>	<b>93.7</b>	<b>42.3</b>	<b>101</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.0	10.5	-87.4	-94.3	193
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-125	-619	-236	-135	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	112	672	545	137	354
Tiền đầu kỳ	27.0	68.6	132	354	260
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>41.6</b>	<b>63.3</b>	<b>222</b>	<b>-93.2</b>	<b>446</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	0.24	0.01	0.00	0.11
Tiền cuối kỳ	68.6	132	354	260	626